

CÔNG TY CỔ PHẦN GAB

Địa chỉ: Thôn Châu Tử, xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ 4 NĂM 2019**

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/10/2019 và kết thúc vào ngày 31/12/2019

LẬP THÁNG 01 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN GAB

Thôn Châu Tử, xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số 801a - DN

(Ban hành theo TT số 208/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: Đồng

Chi tiêu	MS	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		80.032.192.490	62.593.636.989
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26.379.609.124	8.193.451.111
1. Tiền	111		26.379.609.124	8.193.451.111
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.094.428.626	2.628.270.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.094.428.626	3.000.064.867
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	(371.794.867)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.442.257.216	31.814.551.624
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		35.435.013.490	19.335.246.712
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		0	349.042.912
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7.243.726	12.130.262.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (**)	137		0	0
B. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		13.569.483.560	13.296.791.596
1. Hàng tồn kho	141		13.569.483.560	13.296.791.596
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (**)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.546.413.964	6.660.572.058
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		269.203.310	317.560.245
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.824.681.654	4.600.143.413
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		1.452.529.000	1.742.869.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		115.717.357.003	121.545.293.634
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		59.334.898	31.989.798
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		59.334.898	31.989.798
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (**)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		82.367.246.660	88.815.744.901

Chi tiêu	MS	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221		64.723.105.360	70.516.093.701
- Nguyên giá	222		62.305.423.343	61.721.534.525
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.582.317.863)	(11.205.440.824)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		17.644.141.300	18.299.651.200
- Nguyên giá	228		19.610.671.000	19.610.671.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.966.529.700)	(1.311.019.800)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	49.252.500
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	49.252.500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		30.775.800.000	29.700.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		30.000.000.000	29.700.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		775.800.000	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.514.975.445	2.948.306.435
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.514.975.445	2.948.306.435
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		195.749.549.493	184.138.930.623

Chi tiêu	M5	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NG PHẢI TRẢ	300		34.179.143.273	38.900.252.604
I. Ng ngân hạn	310		24.560.643.273	22.887.752.604
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.029.978.985	6.849.808.411
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		55.104.500	55.104.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.316.467.216	1.305.728.348
4. Phải trả người lao động	314		18.525.305	36.402.400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.769.550	42.432.742
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		737.091.568	484.944.900
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		13.413.706.149	14.113.331.303
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Ng dài hạn	330		9.598.500.000	16.012.500.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		9.598.500.000	16.012.500.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		161.570.406.220	145.238.678.019
I. Vốn chủ sở hữu	410		161.570.406.220	145.238.678.019
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chính sách đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chiênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.570.406.220	7.238.678.019
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.967.278.019	1.042.183.077
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.603.128.201	6.196.494.942
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		195.749.549.493	184.138.930.623

Chi tiêu	MS	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
----------	----	-------------	-------------	------------

Người lập biểu

Phạm Thị Thu

Phạm Thị Thu

Kế toán trưởng

Ms

Nguyễn Lương Thảo

Ngày lập biểu: 01 năm 2020
Tổng giám đốc



Lâm Đức Toàn
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN GAB

Thôn Châu Tử, xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số 802a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2019

DVT: Đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý này		Quý này	Năm trước		Năm nay	Năm trước
			Năm nay	4		3	5		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		42.381.585.421		23.381.203.546	187.451.347.792	92.284.718.767		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (10-01-42)	02		0		0	0	0		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-01-42)	10		42.381.585.421		23.381.203.546	187.451.347.792	92.284.718.767		
4. Giá vốn hàng bán	11		32.745.702.362		17.438.744.725	152.956.765.968	75.216.617.662		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.635.883.059		5.922.458.821	34.884.481.814	17.077.900.875		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		796.322.254		171.831.888	5.313.303.275	252.468.960		
- Trong đó: + Lãi tiền gửi			626.206		1.168.520	5.090.666	3.803.612		
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia			775.833.000		170.463.348	3.745.633.600	178.463.348		
+ Lãi mua bán chứng khoán KD			9.662.958			1.562.379.609	78.200.000		
7. Chi phí tài chính	22		621.574.020		1.193.207.281	2.353.691.375	3.607.156.752		
- Trong đó: Chi phí lãi tiền vay	23		620.562.013		787.226.003	2.721.461.862	3.229.530.974		
8. Chi phí bán hàng	25		3.660.131.063		1.285.784.956	14.311.941.048	3.224.868.301		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		723.846.483		593.382.931	3.271.768.980	2.522.673.203		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (36=20+(21-22)-(24+25))	30		5.216.653.729		3.131.715.527	26.261.043.686	7.574.831.579		
11. Thu nhập khác	31		0		920	17.639.496	500		
12. Chi phí khác	32		48.931.793		31.036.618	281.043.608	183.371.067		
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(48.931.793)		(31.036.618)	(263.404.122)	(183.376.137)		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.167.721.936		3.100.678.909	19.997.639.564	7.791.461.442		
15. Chi phí thuế TRON hiện hành	51		294.164.166		626.343.290	3.394.511.363	1.594.966.500		
16. Chi phí thuế TRON hoãn lại	52		0		0	0	0		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.873.557.770		2.474.335.619	16.603.128.201	6.196.494.942		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		381		276	1.183	658		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71								

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu

Nguyễn Dương Thái



Lâm Đức Toàn
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN GAB

Thôn Châu Túc, xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B02a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Quý 4 năm 2019

EVT: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		183.760.367.661	100.503.858.390
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(168.714.686.052)	(85.663.847.792)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(4.493.204.033)	(3.335.273.327)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(2.754.125.054)	(3.279.130.795)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(1.379.704.047)	(2.209.785.126)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		19.865.341.499	23.389.054.632
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(2.498.942.193)	(35.482.571.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		22.885.029.001	(5.917.695.168)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.448.368.500)	(1.840.857.392)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(30.775.800.000)	(29.700.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		30.968.000.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		780.923.666	3.805.612
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(475.245.834)	(31.536.751.780)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	52.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		35.602.741.829	27.209.331.303
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(39.826.366.853)	(29.382.771.677)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(5.940.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.223.625.154)	43.886.559.626
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		18.186.158.013	6.432.112.678
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.193.451.111	1.761.338.433
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (76 = 50+60+61)	70		26.379.509.124	8.193.451.111

Người lập biểu


Phạm Thị Thu

Kế toán trưởng


Nguyễn Quang Thái

Lâm Đức Toàn
TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP.

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp.
3. Ngành nghề kinh doanh :
 - Sản xuất, kinh doanh gạch.
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Dưới 12 tháng
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**
 - Sản lượng gạch tiêu thụ tại Miền Trung tiếp tục tăng với giá bán cao làm tăng thị phần và doanh thu bán hàng tại Miền Trung nói riêng và của Công ty nói chung.
 - Thị trường tiêu thụ quê giáp mạnh, giá mua cao, giá bán thấp là nguyên nhân làm giảm sản lượng tiêu thụ quý trong quý 4
6. **Cấu trúc doanh nghiệp:**
 - 6.1 **Công ty liên doanh:**
 - Công ty CP đầu tư và KD bất động sản An Lộc
7. Tuyên bố về khả năng so sánh của thông tin trên Báo cáo tài chính (có sánh được hay không): Có thể so sánh được.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán quý: Bắt đầu từ ngày 01/10/2019 và kết thúc vào ngày 31/12/2019 dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Sử dụng đồng Việt Nam trong ghi chép và hạch toán kế toán.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục):

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam): Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:
 - Tài sản và nợ phải trả được quy đổi m Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp giao dịch chính và thường xuyên;
 - Vốn chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
 - Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
Không phát sinh.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Theo lãi suất thực tế Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo số hiện có tại thời điểm báo cáo theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt nam.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn đồng thời thoả mãn các điều kiện thời gian thu hồi không quá 3 tháng; có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít chịu rủi ro.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Căn cứ vào tỷ giá ngoại tệ do ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo phương pháp giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo phương pháp giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo đối tượng phải thu, kỳ hạn phải thu, loại nguyên tệ (nếu có) và loại nợ theo nội dung kinh tế.
- Nợ phải thu được phân loại thành ngắn hạn, dài hạn, tuổi nợ và khả năng thanh toán
- Không đánh giá lại nợ phải thu do chắc chắn có sự kế thừa của bên thứ ba.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền tháng
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : TSCĐ hữu hình và vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư : Theo nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Không phát sinh giao dịch

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp".

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định bằng tổng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng nhân với thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm với tài sản thuế thu nhập hoãn lại điều chỉnh số dư đầu năm của tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước làm phát sinh khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phải ghi nhận bổ sung tài sản thuế thu nhập hoãn lại của các năm trước bằng cách điều chỉnh số dư đầu năm của lợi nhuận chưa phân phối năm trước.

b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoãn nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm hiện tại được ghi nhận vào chỉ phí thuế thu nhập hoãn lại để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong năm đó trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước làm phát sinh khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phải ghi nhận bổ sung khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả cho các năm trước bằng cách điều chỉnh giảm số dư đầu năm lợi nhuận chưa phân phối năm trước.

Có thể bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

11. Nguyên tắc kế toán chỉ phí trả trước.

- Chỉ phí trả trước : được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp quy định tại chuẩn mực kế toán 01. Đó là những chỉ phí đã trả từ những kỳ trước nhưng chỉ được ghi nhận là chi phí SXKD trong kỳ khi nó liên quan đến việc tạo ra doanh thu trong kỳ.

- Phương pháp phân bổ chỉ phí trả trước: Chỉ phí trả trước liên quan đến cấp quyền và đầu tư khai thác mỏ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn được cấp quyền khai thác khoáng sản. Đối với chỉ phí trả trước là CCDC, đồ dùng văn phòng và các chi phí khác có giá trị lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa là 3 năm. Chỉ phí trả trước khác có giá trị nhỏ dưới 10 triệu đồng được phân bổ 100% vào chi phí SXKD trong kỳ ngay tại thời điểm phát sinh.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không phát sinh

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng phải trả, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ (nếu có) và loại nợ theo nội dung kinh tế.
- Nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn, dài hạn, tuổi nợ và khả năng thanh toán
- Không đánh giá lại nợ phải trả do chắc chắn có sự kế thừa của bên thứ ba.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.

- Nợ vay là các khoản tiền vay nhận được từ các tổ chức tín dụng, các tổ chức và các cá nhân khác.
- Nợ thuế tài chính là số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.
- Vay và nợ thuế tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước hay từng loại tài sản nhận nợ; chi tiết kỳ hạn thanh toán và được phân loại thành ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo thời hạn thanh toán.

- Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính trừ trường hợp các chi phí này được vốn hoá theo quy định tại chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay"
- Đối với các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ được xác định theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế dịch danh cho từng đối tượng;
- Số dư cuối kỳ các khoản vay, nợ thuế tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuế tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " chi phí đi vay ". Chi phí đi vay được vốn hoá khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang và được ghi nhận vào giá trị của tài sản đó.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Là tỷ lệ giữa số lãi vay của các khoản vay thực tế phát sinh trong kỳ với số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp và thận trọng quy định tại chuẩn mực kế toán 01. Đó là những chi phí thực tế phát sinh và liên quan đến việc tạo ra doanh thu trong kỳ nhưng chưa trả và nó được xác định một cách đáng tin cậy.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện chỉ ghi nhận đối với tiền trả trước của khách hàng về cho thuê tài sản, lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp với giá bán trả tiền ngay; khoản doanh thu tương ứng với giá trị phải chiết khấu giảm giá. Không ghi nhận doanh thu chưa thực hiện đối với tiền người mua trả trước về cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ; doanh thu cho thuê nhiều kỳ của hoạt động cho thuê tài sản, dịch vụ nhưng chưa thu được tiền. Phần bỏ doanh thu chưa thực hiện chủ yếu theo phương pháp đường thẳng.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Không phát sinh

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu
- + Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận là chênh lệch giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu.
- + Vốn khác của chủ sở hữu : Là giá trị của các khoản được biểu, tặng, tài trợ tính theo giá thị trường sau khi trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tiếp nhận như thuế, phí, chi phí khác.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Khi có quyết định của Nhà nước về việc đánh giá lại tài sản hoặc khi chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, chia tách, giải thể công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành nên tài sản của công ty được phân ảnh lũy kế, riêng biệt trên bảng cân đối kế toán; khi hoàn thành đầu tư xây dựng bán giao đưa tài sản vào sử dụng thì khoản chênh lệch này được phân bổ dần vào chi phí hoặc thu nhập SXKD trong kỳ tới đa không quá 5 năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong quá trình SXKD được ghi nhận ngay là chi phí hoặc thu nhập trong năm tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lợi nhuận từ hoạt động SXKD của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh sau khi trừ đi: chi phí thuế thu nhập hiện hành; các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, hồi tố điều chỉnh những sai sót trọng yếu từ các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: ghi nhận theo 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại chuẩn mực kế toán 14 “Doanh thu và thu nhập khác”
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: ghi nhận theo 4 điều kiện ghi nhận doanh thu tại chuẩn mực kế toán 14 “Doanh thu và thu nhập khác”
- Doanh thu hoạt động tài chính: ghi nhận theo 2 điều kiện ghi nhận doanh thu tại chuẩn mực kế toán 14 “Doanh thu và thu nhập khác”
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: ghi nhận theo chuẩn mực kế toán số 15 “hợp đồng xây dựng”
- Thu nhập khác: ghi nhận từ các khoản thu ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu nêu trên phát sinh từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu là giá trị chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh trong giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.
- Không ghi nhận là các khoản giảm trừ trên doanh thu đối với các trường hợp đã giảm trừ trực tiếp trên hoá đơn.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp, nghĩa là khi ghi nhận một khoản doanh thu phải ghi nhận một khoản giá vốn hàng bán tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.
- Giá vốn của hàng tồn kho có thể bao gồm chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát; Các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung có định vượt trên mức bình thường.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

- Chi ghi nhận những chi phí có liên quan đến hoạt động tài chính của Công ty. Không bỏ trừ giữa chi phí hoạt động tài chính với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng được ghi nhận là những chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ như: Chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....
- Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là những chi phí liên quan đến hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp như: Chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

- Tất cả các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp có đầy đủ hóa đơn chứng từ được ghi nhận và hạch toán kế toán đầy đủ kể cả chứng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế.
- Các khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán trả lại ... có liên quan trực tiếp đến chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp nếu:
 - + Phát sinh trước thời điểm kết thúc ngày phát hành báo cáo tài chính thì được ghi giảm vào chi phí đó;
 - + Ngược lại thì ghi nhận là thu nhập khác của kỳ phát sinh

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ giữa chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Công ty không áp dụng các nguyên tắc và phương pháp nào khác ngoài việc tuân thủ các chuẩn mực và chính sách chế độ kế toán hiện hành của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	8.722.003.934	839.494.459
- Tiền gửi ngân hàng	17.857.562.140	7.353.058.812
Cộng	26.579.566.074	8.193.453.111

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Công khoản kinh doanh

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tổng giá trị số phải (chi phí) ứng nợ CP chiếm từ 10%	1.094.428.628	1.805.400.040	0	3.000.064.867
+ Có phải HOA	1.094.428.628	1.805.400.040	0	3.000.064.867

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
cổ đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	30.000.000.000	0	29.700.000.000	29.700.000.000
+ Đầu tư liên kết: Công ty CP SX và nông ứng VLXD Kiên Thuận	0	0	29.700.000.000	29.700.000.000
+ Đầu tư liên doanh: Công ty CP DYT và KD bất động sản An Lạc	30.000.000.000	0	0	0
Chi đầu tư vào đơn vị khác	775.800.000	775.800.000	0	0
+ Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát Triển Vạn Trường	775.800.000	775.800.000	0	0

03. Phải thu của khách hàng

Chi tiêu

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngân hàng	35.435.013.490	19.335.266.712
- Công ty CP Xây dựng FLC FACTS	23.201.149.660	16.189.277.112
- Công ty TNHH M&E thành viên xuất nhập khẩu Vietnamcode	4.150.380.540	1.302.602.100
- Công ty TNHH TM Tổng hợp Duyell Thuận	0	557.594.400
- Công ty cổ phần đầu tư thương mại Mai Vàng	6.987.131.000	557.594.400
- Phải thu khách hàng khác	1.696.352.000	728.068.700

04. Phải thu khác

Chi tiêu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngân hàng	7.243.726	0	12.130.262.000	0
- Phải thu từ các đầu tư chung khác:			10.242.000.000	0
- Phải thu liên ứng	0	0	1.612.262.000	0
- Phải thu khác	7.243.726	0	278.000.000	0
b) Đơn hàng	50.334.898	0	31.669.798	0
- Kỳ trước kỳ này	50.334.898	0	31.669.798	0
Cộng	60.578.624	0	12.182.251.798	0

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

06. Nợ xấu

07. Hàng tồn kho

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	10.638.533.561	0	10.437.885.479	0
- Công cụ dụng cụ	106.617.769	0	193.855.103	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0	0	0
- Hàng phân	2.367.119.882	0	2.144.271.666	0
- Hàng bán	77.212.328	0	520.289.332	0
CỘNG	13.589.483.540	0	13.296.791.586	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, bán, hết phẩm chất không có khả năng thu lại thời điểm cuối kỳ. Nguyên nhân và hướng xử lý đã có trong báo cáo ứ đọng, bán, mất phẩm chất không có

- Giá trị hàng tồn kho đang dở dở dở dở, cần có báo cáo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ nhưng phát sinh

- Lý do dẫn đến việc tích lũy hàng tồn kho dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không phát sinh

08. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm	0	0
- XDCB	49.252.594	49.252.500
- Xây dựng lương cấp báo quanh	0	49.232.500
- Sửa chữa	0	0
Cộng:	49.252.594	49.252.500

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Ngày đầu năm	Ngày cuối kỳ	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	21.697.454.505	59.380.933.377	572.727.273	70.449.370	0	61.721.534.595	
- Mua sắm	593.868.618					593.868.618	
- Mua từ XDCB hoàn thành							
- Thanh lý, nhượng bán	22.281.243.323	60.380.933.377	572.727.273	70.449.370	0	82.305.423.343	
Số dư cuối kỳ	1.796.291.553	9.327.023.793	98.312.998	16.672.409	0	11.205.440.824	
- Thanh lý, nhượng bán	1.236.459.599	5.030.873.136	95.454.552	14.669.872	0	6.376.877.159	
Số dư cuối kỳ	3.026.591.152	14.357.896.919	154.767.550	32.662.362	0	17.982.317.983	
- Tạm ngừng đầu năm	19.907.222.903	50.063.879.594	553.414.275	51.576.889	0	70.916.093.761	
- Tạm ngừng cuối kỳ	19.294.652.171	45.023.096.458	497.959.723	37.487.038	0	64.723.195.360	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay.

- Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ chờ thanh lý.

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	15.610.671.080	0	0	0	0	0	15.610.671.080
- Mua sắm							0
Số dư cuối kỳ	15.610.671.080	0	0	0	0	0	15.610.671.080
Số dư đầu năm	1.311.019.890	0	0	0	0	0	1.311.019.890
- Khấu hao	655.509.990						655.509.990
Số dư cuối kỳ	1.866.529.790	0	0	0	0	0	1.966.529.790
- Tạm ngừng đầu năm	18.299.651.209	0	0	0	0	0	18.299.651.209
- Tạm ngừng cuối kỳ	17.944.141.300	0	0	0	0	0	17.944.141.300

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng

- Thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư****13. Chi phí trả trước**

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Nguyên bản	269.803.370	317.560.245
- Công cụ, dụng cụ ngắn hạn	256.844.828	304.118.945
- Chi phí trả trước và báo hiểm tài sản	12.958.482	13.441.300
b) Đại hạn	2.914.975.445	2.448.306.435
- Công cụ, dụng cụ ngắn hạn	240.345.364	435.693.949
- Chi phí thanh lý doanh nghiệp	9.082.370	49.440.146
- Chi phí quyền khai thác đất, phí sử dụng	2.160.156.435	2.340.709.415
- Các khoản trả trước dài hạn khác	105.495.576	172.469.925
Cộng:	2.784.178.755	2.265.866.680

14. Tài sản khác

15. Vay và nợ thuế tài chính

Chi tiêu	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có thuế nhập nội tệ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có thuế nhập nội tệ
a) Vay ngắn hạn	13.413.705.149	0	42.616.741.829	42.716.396.983	14.113.331.303	0
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CH Hà Nam	13.413.705.149	0	21.612.991.829	21.612.616.983	13.413.331.303	0
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	0	0	17.613.756.000	18.313.756.000	700.000.000	0
- Ngân hàng TMCP Thương mại Việt Nam	0	0	600.000.000	800.000.000	0	0
- Ngân hàng TMCP Công nghiệp và Thương mại Việt Nam	0	0	2.590.000.000	2.590.000.000	0	0
b) Vay dài hạn (chỉ 166 theo kỳ hạn)	9.598.500.000	0	0	5.414.000.000	16.612.500.000	0
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CH Hà Nam	9.598.500.000	0	0	5.414.000.000	16.612.500.000	0
Cộng:	23.012.205.149	0	42.616.741.829	48.130.396.983	30.725.831.303	0

c) Các khoản nợ thuế tài chính

đ) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ) Thu nhập minh chi 166 về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có thuế nhập nội tệ	Giá trị	Số không có thuế nhập nội tệ
- Các khoản vay	0	0	260.000.000	0
- Trả thuế Thuế	0	0	750.000.000	0

16. Phải trả người bán

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có thuế nhập nội tệ	Giá trị	Số có thuế nhập nội tệ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	7.029.978.983	7.029.978.983	6.849.898.411	6.849.898.411
- Công ty CP cơ khí Xây dựng và cơ khí Hà Nội	0	0	575.871.900	575.871.900
- Công ty CP Dịch vụ Thương mại XNK Nhập Xuất	1.818.183.000	1.818.183.000	1.818.183.000	1.818.183.000
- Công ty CP Thương - Khoáng sản Lạng Thương	263.545.631	263.545.631	0	0
- Công ty CP VBM Bắc Bộ	1.446.779.440	1.446.779.440	0	0
- Công ty TNHH Thuận Thành Hòa	1.887.992.595	1.887.992.595	587.992.459	587.992.459
- Công ty TNHH Dịch vụ Văn Cảnh	1.554.271.449	1.554.271.449	0	0
- Công ty TNHH Thương mại Khoáng sản đầu tiên TH	0	0	686.820.260	686.820.260
- Công ty TNHH Vật tư Trường Phát	215.926.350	215.926.350	0	0
- Giao dịch mua chứng khoán HDA chỉ nhập lệnh chờ thanh toán	0	0	1.596.100.000	1.596.100.000
b) Phải trả người bán khác	141.801.520	141.801.520	1.544.640.972	1.044.440.972
a) Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0	80.163.000	80.163.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	90.163.000	80.163.000
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	0	0	0	0
- Công ty CP sản xuất và cung ứng VJXD Kiên Tân	0	0	0	0

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	Đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có thuế nhập nội tệ	Giá trị	Số có thuế nhập nội tệ	Giá trị	Số có thuế nhập nội tệ	Giá trị	Số có thuế nhập nội tệ
a) Phải nộp	1.294.995.500	3.994.511.363	1.294.995.500	3.994.511.363	1.375.734.047	3.369.773.919	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	82.086.719	82.086.719	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	10.781.848	72.911.510	10.781.848	72.911.510	72.911.510	72.911.510	0	0
- Thuế lợi nhuận	0	0	0	0	19.554.150	19.554.150	0	0
- Thuế nhà đất	0	0	0	0	3.090.000	3.090.000	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0	90.716.800	90.716.800	0	0
- Phí bảo vệ môi trường	0	0	0	0	36.278.884	36.278.884	0	0
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0	88.110.958	88.110.958	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0	1.772.962.856	1.772.962.856	0	0
Cộng:	1.305.728.348	3.768.701.476	1.305.728.348	3.768.701.476	93.530.900	93.530.900	1.452.529.300	1.452.529.300
b) Phải trả	1.742.699.000	383.870.800	1.742.699.000	383.870.800	93.530.900	93.530.900	1.452.529.300	1.452.529.300
- Tiền thuế đất	0	0	0	0	0	0	0	0

18. Chi phí phải trả

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có thuế nhập nội tệ	Giá trị	Số không có thuế nhập nội tệ
a) Nguyên hàm	9.789.590	0	9.789.590	0
- Chi phí tính trước và là nợ phải trả	9.789.590	0	9.789.590	0
b) Đã hết	0	0	0	0
Cộng:	9.789.590	0	9.789.590	0

19. Phải trả khác

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
9) Ngân hàng		
- Số ghi công đoạn	73.608.690	35.778.700
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	663.492.876	448.156.200
Cộng:	737.091.566	484.944.900
b) Đại hạn		

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Có nhiều ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng số chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Lấy kế đầu năm đến cuối kỳ)

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm nay	138.000.000.000	0	0	7.238.578.019	0	145.238.678.019
- Tăng vốn trong kỳ						0
- Là trong kỳ				16.603.128.201		16.603.128.201
- Trong nước						0
- Là trong kỳ						0
- Cho cổ tức						0
- Trong kỳ tạm						0
- Giảm khác						(271.400.000)
Số dư cuối kỳ năm nay	138.000.000.000	0	0	23.570.406.220	0	161.570.406.220

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	Cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu	Đầu năm	Tỷ lệ sở hữu
- Trần Thị Thuý	25.500.000.000	18,48%	55.700.000.000	35,74%
- Nguyễn Công Nam	8.500.000.000	5,00%	21.900.000.000	15,87%
- Công ty cổ phần Tập đoàn FLC	12.400.000.000	8,99%	12.400.000.000	8,99%
- Trần Thị Anh	10.000.000.000	7,25%	10.000.000.000	7,25%
- Lâm Đức Toàn	8.900.000.000	5,00%	100.000.000	0,07%
- Các cổ đông khác	76.300.000.000	55,29%	41.800.000.000	30,29%
Cộng:	138.000.000.000	100%	138.000.000.000	100%

c - Các giao dịch và vốn với các chủ sở hữu và phải phải có tác, chia lợi nhuận (Lấy kế từ đầu năm đến cuối kỳ)

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	138.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
- Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
- Vốn góp cuối kỳ	138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	271.400.000	6.348.200.000
- Chia cổ tức cho cổ đông bằng	0	6.000.000.000
- Trả lại quỹ khen thưởng	271.400.000	348.200.000

d - Cổ phiếu

đ - Cổ tức

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố tạm ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	0	6.000.000.000
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lý kế chưa được ghi nhận		

e - Các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chính sách đánh giá lại tài sản

27. Chính sách tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng hóa	42.351.565.421	23.351.203.546	187.451.247.782	92.294.718.767
- Doanh thu bán thành phẩm	25.540.368.419	11.946.691.001	133.325.443.404	55.622.088.554
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.841.217.002	11.512.412.545	57.129.804.378	38.672.630.213
	0	0	0	0

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	24.540.419.095	10.884.416.038	125.419.900.214	50.784.556.870
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	8.205.283.272	6.854.378.060	27.546.885.754	34.432.261.032
Cộng:	32.745.702.367	17.438.744.725	152.966.785.968	75.216.817.892

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lợi tức gửi, tiền cho vay	606.234	1.168.520	5.060.666	3.805.612
- Lợi nhuận các khoản đầu tư	9.682.934	179.463.348	1.982.379.609	248.683.348
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	719.833.000		3.745.833.000	0
- Lợi nhuận trả chậm, chiết khấu thanh toán			0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			0	0
Cộng:	716.522.234	171.631.868	5.313.303.275	252.488.960

6. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	620.562.033	787.225.903	2.721.461.862	3.229.530.974
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm				0
- Lãi, chi phí do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.012.025	4.188.431	3.424.389	5.633.511
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư			371.794.667	371.794.667
- Chi phí tài chính khác			0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			0	0
Cộng:	621.574.058	791.412.414	2.353.091.319	3.607.156.792

6. Thu nhập khác

	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thành lý, nhượng bán TSCĐ		920	0	920
- Các khoản khác		920	17.639.486	920
Cộng:	0	920	17.639.486	920

7. Chi phí khác

	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt	1.557.692	8.734.410	94.368.251	86.716.899
- Các khoản không được trừ khi xác định TNCĐ	47.374.921	22.302.186	186.665.575	98.812.168
- Các khoản khác			24.742	0
Cộng:	48.932.613	31.036.618	281.043.608	183.371.057

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	722.646.447	592.382.937	3.271.708.969	2.523.373.402
- Chi phí nhân viên quản lý	212.072.700	118.488.750	661.553.778	465.510.342
- Chi phí vật liệu quản lý	58.739.836	21.888.271	93.483.481	152.078.281
- Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng	35.212.017	24.699.284	119.191.766	67.268.954
- Khấu hao TSCĐ	250.023.263	252.023.263	1.036.093.122	952.804.951
- Thuế, phí và lệ phí	72.595.000	119.360.400	443.636.950	407.134.160
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.571.746	33.410.851	605.966.729	265.789.686
- Các khoản chi phí QLDN khác	19.642.851	33.503.092	319.793.143	163.195.749
B) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.849.131.063	1.205.784.959	14.311.841.048	3.224.800.307
- Chi phí nhân viên bán hàng	241.853.700	116.414.150	1.177.770.520	425.914.758
- Chi phí vật liệu bán hàng	3.578.283.363	1.088.332.800	12.951.275.944	2.585.910.543
- Chi phí dịch vụ mua ngoài bán hàng	0	1.038.000	4.136.394	7.936.000
- Các khoản chi phí bán hàng khác	30.994.000		178.758.720	207.055.000

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Thuế năm hiện hành)	294.164.148	828.243.298	3.394.511.363	1.594.968.500
- Điều chỉnh chi phí thuế TNCN của các năm trước vào chi phí thuế TNCN hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	294.164.148	828.243.298	3.394.511.363	1.594.968.500

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng (Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện): Không phát sinh

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Chi tiêu	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế hoạch trong tháng	4.749.705.149	3.410.000.000	35.602.741.829	30.309.131.303

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Chi tiêu	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế hoạch trong tháng	5.412.848.880	30.093.500.000	42.716.966.883	55.388.927.177

VIII. KHÔNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không PS
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không PS
- 3 - Thông tin về các bên liên quan: Không PS
- 4 - Báo cáo bộ phận
- 5 - Thông tin so sánh (chương thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Có thể so sánh được
- 6 - Những thông tin khác

Người lập biểu

Phạm Thị Thu

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Hải



Lâm Đức Toàn
TỔNG GIÁM ĐỐC